

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Ông Trần Xuân Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 04 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 07 năm 2021 và tại ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.551.334.782	14.996.783.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		730.563.048	1.299.489.709
111	1. Tiền	3	730.563.048	1.299.489.709
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	814.921.644	800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		814.921.644	800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.507.062.328	11.655.409.931
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.750.488.643	10.026.733.513
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	756.573.685	1.628.676.418
140	IV. Hàng tồn kho		1.498.787.762	1.208.321.740
141	1. Hàng tồn kho	7	1.498.787.762	1.208.321.740
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	33.562.109
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	33.562.109
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		421.569.890.129	431.854.098.075
220	II. Tài sản cố định		414.240.408.776	423.928.909.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	393.904.227.711	403.360.314.538
222	- Nguyên giá		463.932.976.883	463.932.976.883
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.028.749.172)	(60.572.662.345)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	20.336.181.065	20.568.594.563
228	- Nguyên giá		21.818.442.843	21.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.482.261.778)	(1.249.848.280)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.329.481.353	7.925.188.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.329.481.353	7.925.188.974
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		436.121.224.911	446.850.881.564

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		275.928.104.958	281.431.907.284
310	I. Nợ ngắn hạn		44.552.913.846	33.562.606.694
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	467.590.909	338.750.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.118.067.956	627.332.826
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	356.389.413	479.753.847
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.061.490.612	938.907.671
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	26.547.982.792	31.177.704.466
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.392.164	157.884
330	II. Nợ dài hạn		231.375.191.112	247.869.300.590
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	231.375.191.112	247.869.300.590
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.193.119.953	165.418.974.280
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	160.193.119.953	165.418.974.280
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.193.119.953	15.418.974.280
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.193.119.953	15.418.974.280
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		436.121.224.911	446.850.881.564



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	41.040.605.405	44.594.938.546
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.040.605.405	44.594.938.546
11	4. Giá vốn hàng bán	19	15.951.873.765	13.675.618.490
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.088.731.640	30.919.320.056
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	15.821.908	2.461.640
22	7. Chi phí tài chính		11.802.874.804	13.671.024.987
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.802.874.804	13.671.024.987
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.455.889.840	2.314.092.680
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.845.788.904	14.936.664.029
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.845.788.904	14.936.664.029
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	652.668.951	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>10.193.119.953</u>	<u>14.936.664.029</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		680	968



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.845.788.904	14.936.664.029
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.688.500.325	9.688.500.326
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.821.908)	(2.461.640)
06	- Chi phí lãi vay		11.802.874.804	13.671.024.987
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.321.342.125	38.293.727.702
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		71.912.979	(555.008.550)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(290.466.022)	63.048.689
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		104.490.029	(9.359.876.678)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		595.707.621	(2.163.365.047)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.683.346.789)	(7.476.714.266)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	792.511.638
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(307.740.000)	(618.264.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.811.899.943	18.976.059.488
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		896.997	2.461.640
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		896.997	2.461.640
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.210.389.991	20.545.749.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.577.113.592)	(25.220.340.711)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.000.000)	(9.180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.381.723.601)	(13.854.591.261)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(568.926.661)	5.123.929.867
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.299.489.709	1.248.502.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		730.563.048	6.372.432.785

Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu

Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại 30/06/2022, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 30.001.579.064 VND trong đó có 24.332.982.792 VND là nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2022 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 18.565.823.205 VND, trong đó có 24.332.982.792 VND là nợ dài hạn đến hạn trả) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính của Công ty là Chi phí lãi vay.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014: Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này .

Dự án bắt đầu đi vào hoạt động năm 2018, năm 2022 là năm Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới những doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	241.570.558	209.221.915
Tiền gửi ngân hàng	488.992.490	1.090.267.794
	<u>730.563.048</u>	<u>1.299.489.709</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	814.921.644	800.000.000
	<u>814.921.644</u>	<u>800.000.000</u>

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 62/2021/HĐTGV/VCB-HAT.DVKH ngày 19/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với kỳ hạn 6 tháng, tự đáo hạn và lãi suất tiền gửi 3,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn:		
- Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân	13.067.309	16.713.312
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	8.581.435.143	7.854.034.010
- Tổng Cục Năng lượng - Bộ Công Thương	2.155.986.191	2.155.986.191
	<u>10.750.488.643</u>	<u>10.026.733.513</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tạm ứng	35.000.000	1.248.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	168.000.000	270.000.000
- Phải thu lãi dự thu	13.465.185	13.461.918
- Phải thu Phí cấp quyền khai thác Tài nguyên nước	398.074.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	142.034.500	97.214.500
	<u>756.573.685</u>	<u>1.628.676.418</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.466.315.762	1.199.249.740
- Công cụ, dụng cụ	32.472.000	9.072.000
	<u>1.498.787.762</u>	<u>1.208.321.740</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	463.932.976.883
Số dư cuối kỳ	<u>250.909.211.464</u>	<u>211.823.946.328</u>	<u>1.199.819.091</u>	<u>463.932.976.883</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	24.597.469.579	35.150.317.136	824.875.630	60.572.662.345
- Khấu hao trong kỳ	3.827.444.684	5.553.653.450	74.988.693	9.456.086.827
Số dư cuối kỳ	<u>28.424.914.263</u>	<u>40.703.970.586</u>	<u>899.864.323</u>	<u>70.028.749.172</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	226.311.741.885	176.673.629.192	374.943.461	403.360.314.538
Tại ngày cuối kỳ	<u>222.484.297.201</u>	<u>171.119.975.742</u>	<u>299.954.768</u>	<u>393.904.227.711</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
393.904.227.711 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	21.818.442.843
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.249.848.280
- Khấu hao trong kỳ	232.413.498
Số dư cuối kỳ	1.482.261.778
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	20.568.594.563
Tại ngày cuối kỳ	20.336.181.065

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa có thời hạn đến tháng 8 năm 2065 và theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân, được sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình này bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 10) được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.336.181.065 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí thuê đất (*)	4.779.329.469	4.834.688.498
- Chi phí gia cố thượng lưu và gia tải đập phụ	2.010.948.267	2.267.665.067
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	539.203.617	822.835.409
	7.329.481.353	7.925.188.974

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối kỳ là số sau khi đã được bù trừ theo Công văn số 2825/CT-TTHT (Thuyết minh 9) và sau khi đã được phân bổ 46 tháng.

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 01.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan:				
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	184.090.909	184.090.909	187.500.000	187.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	283.500.000	283.500.000	151.250.000	151.250.000
	467.590.909	467.590.909	338.750.000	338.750.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	356.389.413	479.753.847
	356.389.413	479.753.847
Chi phí phải trả với bên liên quan	8.975.342	26.364.179
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)		

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	45.216.600	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.076.461.200	91.461.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	939.812.812	847.446.471
+ <i>Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i>	489.472.884	475.981.632
+ <i>Thuế Tài nguyên nước</i>	446.948.218	351.464.839
+ <i>Khác</i>	3.391.710	20.000.000
	16.061.490.612	938.907.671
Phải trả khác là các bên liên quan	8.400.000.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)		

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	8.292.511.638	158.292.511.638
Lãi trong kỳ trước	-	14.936.664.029	15.418.974.280
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT	-	(792.511.638)	(792.511.638)
Phân phối lợi nhuận	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	14.936.664.029	165.418.974.280
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	15.418.974.280	165.418.974.280
Lãi trong kỳ này	-	10.193.119.953	10.193.119.953
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT (*)	-	(418.974.280)	(418.974.280)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	10.193.119.953	160.193.119.953

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ/ĐHĐCĐ/XM ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.418.974.280
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,92	140.974.280
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	1,80	278.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	97,28	15.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	5,00	7.500.000.000	5,00
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	15.000.000.000	10,00	15.000.000.000	10,00
- Các cổ đông khác	51.000.000.000	34,00	51.000.000.000	34,00
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	91.461.200	9.270.043.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	15.000.000.000	7.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.000.000.000	7.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	15.000.000	9.224.559.750
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.000.000	9.224.559.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>15.076.461.200</u>	<u>7.545.483.450</u>

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 234/HĐTĐ ngày 17/08/2016 với UBND tỉnh Thanh Hóa. Chi tiết được mô tả trong Thuyết minh 10.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thủy điện	40.989.958.725	44.530.286.866
Doanh thu điện mặt trời áp mái	50.646.680	64.651.680
	<u>41.040.605.405</u>	<u>44.594.938.546</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thủy điện	15.860.771.265	13.584.515.990
Giá vốn điện mặt trời áp mái	91.102.500	91.102.500
	15.951.873.765	13.675.618.490
Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>	603.409.090	696.159.090

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.821.908	2.461.640
	15.821.908	2.461.640

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.582.479	48.538.372
Chi phí nhân công	1.754.742.178	1.879.830.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	74.988.694
Thuế, phí, và lệ phí	10.106.726	46.216.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.970.934	225.133.380
Chi phí khác bằng tiền	181.487.523	39.385.270
	2.455.889.840	2.314.092.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>	150.000.000	-

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.845.788.904	14.936.664.029
Các khoản điều chỉnh tăng	2.207.590.121	-
- Chi phí không hợp lệ	144.454.220	-
- Điều chỉnh lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	2.063.135.901	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.053.379.025	14.936.664.029
Thu nhập được miễn thuế	-	(14.936.664.029)
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10% theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP cho vùng đặc biệt khó khăn	1.305.337.902	-
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(652.668.951)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	652.668.951	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.193.119.953	14.936.664.029
Các khoản điều chỉnh:	-	(418.974.280)
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát</i>	-	(418.974.280)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.193.119.953	14.517.689.749
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	680	968

Công ty chưa có dự tính trích Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.020.517	324.871.246
Chi phí nhân công	3.877.972.138	3.680.279.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.688.500.325	9.688.500.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.474.073.601	2.140.252.427
Chi phí khác bằng tiền	231.197.024	155.807.659
	18.407.763.605	15.989.711.170

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	730.563.048	-	1.299.489.709	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.507.062.328	-	11.655.409.931	-
	12.237.625.376	-	12.954.899.640	-

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm (tiếp theo):

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	257.923.173.904	279.047.005.056
Phải trả người bán, phải trả khác	16.529.081.521	1.277.657.671
Chi phí phải trả	356.389.413	479.753.847
	274.808.644.838	280.804.416.574

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	730.563.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.507.062.328
	12.237.625.376
Tại ngày 01/01/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.299.489.709
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.655.409.931
	12.954.899.640

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	26.547.982.792	30.092.351.749	201.282.839.363	257.923.173.904
Phải trả người bán, phải trả khác	16.529.081.521	-	-	16.529.081.521
Chi phí phải trả	356.389.413	-	-	356.389.413
	43.433.453.726	30.092.351.749	201.282.839.363	274.808.644.838
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	31.177.704.466	34.419.969.831	213.449.330.759	279.047.005.056
Phải trả người bán, phải trả khác	1.277.657.671	-	-	1.277.657.671
Chi phí phải trả	479.753.847	-	-	479.753.847
	32.935.115.984	34.419.969.831	213.449.330.759	280.804.416.574

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Phạm Bảo Long	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Đỗ Vương Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2021)
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Phan Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	603.409.090	696.159.090
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	262.500.000	256.250.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	340.909.090	439.909.090
Chia cổ tức	8.400.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	750.000.000	375.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	7.650.000.000	3.825.000.000
Chi phí lãi vay	64.931.482	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	64.931.482	-
Thuê văn phòng	150.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	150.000.000	-

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	467.590.909	338.750.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	283.500.000	151.250.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	184.090.909	187.500.000
Vay dài hạn	700.000.000	1.980.025.781
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	700.000.000	1.980.025.781
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.975.342	26.364.179
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	8.975.342	26.364.179
Phải trả khác ngắn hạn	8.400.000.000	-
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	750.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	7.650.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	24.000.000	-
- Ông Phạm Văn Minh	24.000.000	-
- Ông Lê Văn Thủy	24.000.000	-
- Ông Phạm Quang Minh	415.180.000	367.680.000
- Ông Phạm Tiến Luật	24.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu

Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 01 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.844.721.674	6.844.721.674	1.253.840.066	5.883.561.740	2.215.000.000	2.215.000.000
- Vay cá nhân (1)	4.215.000.000	4.215.000.000	320.000.000	2.320.000.000	2.215.000.000	2.215.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.629.721.674	2.629.721.674	933.840.066	3.563.561.740	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.332.982.792	24.332.982.792	12.166.491.396	12.166.491.396	24.332.982.792	24.332.982.792
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (2)	24.332.982.792	24.332.982.792	12.166.491.396	12.166.491.396	24.332.982.792	24.332.982.792
	31.177.704.466	31.177.704.466	13.420.331.462	18.050.053.136	26.547.982.792	26.547.982.792
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	272.202.283.382	272.202.283.382	7.199.442.374	23.693.551.852	255.708.173.904	255.708.173.904
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (2)	237.782.313.551	237.782.313.551	-	12.166.491.396	225.615.822.155	225.615.822.155
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP (3)	1.980.025.781	1.980.025.781	555.169.485	1.835.195.266	700.000.000	700.000.000
- Vay cá nhân (4)	32.439.944.050	32.439.944.050	6.644.272.889	9.691.865.190	29.392.351.749	29.392.351.749
	272.202.283.382	272.202.283.382	7.199.442.374	23.693.551.852	255.708.173.904	255.708.173.904
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.332.982.792)	(24.332.982.792)	(12.166.491.396)	(12.166.491.396)	(24.332.982.792)	(24.332.982.792)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	247.869.300.590	247.869.300.590			231.375.191.112	231.375.191.112

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân,
huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 01 : VAY (tiếp theo)**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

<u>STT</u>	<u>Đối tượng vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 - 12 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dài hạn					
(2)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng kế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh
(3)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Đến hết ngày 10/11/2023	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(4)	Vay cá nhân	Từ trên 12 - 18 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	627.332.826	3.370.170.414	3.585.432.480	-	412.070.760
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	652.668.951	-	-	652.668.951
- Thuế Thu nhập cá nhân	33.562.109	-	266.784.507	179.894.153	-	53.328.245
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	33.562.109	627.332.826	4.292.623.872	3.768.326.633	-	1.118.067.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

